

Số: 2908 /TB-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2020

## THÔNG BÁO

### Về việc đăng ký học cùng lúc hai chương trình năm 2021

Căn cứ Quy định về Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, Trường Đại học Cần Thơ thông báo đến sinh viên về việc đăng ký học cùng lúc hai chương trình năm 2021 như sau:

#### 1. Đối tượng, điều kiện và chương trình đào tạo đăng ký

**1.1. Đối tượng:** Sinh viên hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Cần Thơ (trừ sinh viên Liên thông).

**1.2. Điều kiện để được đăng ký học cùng lúc hai chương trình:**

- Ngành đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo ở chương trình thứ nhất;
- Đã hoàn thành học kỳ đầu tiên;
- Có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên (tính đến thời điểm đăng ký);
- Khoa quản lý chương trình thứ hai còn khả năng tiếp nhận thêm sinh viên.

**1.3. Chương trình đào tạo:** Xem Danh sách chương trình đào tạo đính kèm.

#### 2. Hình thức đăng ký

Sinh viên đăng nhập tài khoản cá nhân tại website “Hệ thống quản lý” của Trường Đại học Cần Thơ (<https://htql.ctu.edu.vn>) và chọn “Đăng ký ngành 2” để đăng ký.

#### 3. Thời gian thực hiện

**3.1. Thời gian đăng ký:**

- \* Đợt 1: từ ngày 04/01/2021 đến 11/01/2021.
- \* Đợt 2: từ ngày 02/8/2021 đến 09/8/2021.

**3.2. Thời gian công bố kết quả đăng ký (xem tại website như đề cập ở mục 2):**

- \* Đợt 1: từ ngày 15/01/2021.
- \* Đợt 2: từ ngày 15/08/2021.

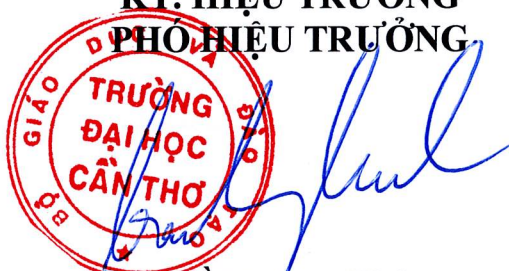
#### 4. Liên hệ

Các vấn đề có liên quan, liên hệ ông Trần Hữu Phước - Phòng Đào tạo (điện thoại: 0292.3831156, email: [thphuoc@ctu.edu.vn](mailto:thphuoc@ctu.edu.vn)).

Đề nghị Lãnh đạo các đơn vị đào tạo triển khai thông báo này đến sinh viên./. 

**Nơi nhận:**

- Thủ trưởng các đơn vị;
- Website Trường, Phòng Đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Trung Tính**



## DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(kèm theo Thông báo số: 2908 /TB-ĐHCT, ngày 03 tháng 12 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

| TT | Tên ngành                             | Tên chuyên ngành                 | Mã ngành/<br>chuyên<br>ngành | Đơn vị quản lý              |
|----|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Công nghệ thông tin                   |                                  | V7                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 2  | Công nghệ thông tin                   | Tin học ứng dụng                 | Y1                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 3  | Hệ thống thông tin                    |                                  | 95                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 4  | Khoa học máy tính                     |                                  | Z6                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 5  | Kỹ thuật phần mềm                     |                                  | 96                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 6  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |                                  | T9                           | K. Công nghệ Thông tin & TT |
| 7  | Công nghệ kỹ thuật hóa học            |                                  | V6                           | Khoa Công nghệ              |
| 8  | Kỹ thuật cơ điện tử                   |                                  | S3                           | Khoa Công nghệ              |
| 9  | Kỹ thuật cơ khí                       | Cơ khí chế tạo máy               | 84                           | Khoa Công nghệ              |
| 10 | Kỹ thuật điện                         |                                  | T5                           | Khoa Công nghệ              |
| 11 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông         |                                  | T6                           | Khoa Công nghệ              |
| 12 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                                  | Y8                           | Khoa Công nghệ              |
| 13 | Kỹ thuật máy tính                     |                                  | Z5                           | Khoa Công nghệ              |
| 14 | Kỹ thuật xây dựng                     |                                  | T7                           | Khoa Công nghệ              |
| 15 | Quản lý công nghiệp                   |                                  | 83                           | Khoa Công nghệ              |
| 16 | Chính trị học                         |                                  | V9                           | Khoa Khoa học Chính trị     |
| 17 | Triết học                             |                                  | U3                           | Khoa Khoa học Chính trị     |
| 18 | Hóa học                               |                                  | 69                           | Khoa Khoa học Tự nhiên      |
| 19 | Sinh học                              |                                  | 94                           | Khoa Khoa học Tự nhiên      |
| 20 | Toán ứng dụng                         |                                  | 89                           | Khoa Khoa học Tự nhiên      |
| 21 | Vật lý kỹ thuật                       |                                  | U1                           | Khoa Khoa học Tự nhiên      |
| 22 | Thông tin - thư viện                  |                                  | 80                           | Khoa Khoa học Xã hội và NV  |
| 23 | Văn học                               |                                  | W7                           | Khoa Khoa học Xã hội và NV  |
| 24 | Việt Nam học                          | Hướng dẫn viên du lịch           | W8                           | Khoa Khoa học Xã hội và NV  |
| 25 | Xã hội học                            |                                  | U4                           | Khoa Khoa học Xã hội và NV  |
| 26 | Kế toán                               |                                  | 20                           | Khoa Kinh tế                |
| 27 | Kiểm toán                             |                                  | V5                           | Khoa Kinh tế                |
| 28 | Kinh doanh quốc tế                    |                                  | W4                           | Khoa Kinh tế                |
| 29 | Kinh doanh thương mại                 |                                  | W3                           | Khoa Kinh tế                |
| 30 | Kinh tế                               |                                  | W1                           | Khoa Kinh tế                |
| 31 | Kinh tế nông nghiệp                   |                                  | 23                           | Khoa Kinh tế                |
| 32 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên        |                                  | 90                           | Khoa Kinh tế                |
| 33 | Marketing                             |                                  | 45                           | Khoa Kinh tế                |
| 34 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   |                                  | W2                           | Khoa Kinh tế                |
| 35 | Quản trị kinh doanh                   |                                  | 22                           | Khoa Kinh tế                |
| 36 | Tài chính - Ngân hàng                 |                                  | 21                           | Khoa Kinh tế                |
| 37 | Luật                                  | Luật hành chính                  | 63                           | Khoa Luật                   |
| 38 | Luật                                  | Luật thương mại                  | 64                           | Khoa Luật                   |
| 39 | Luật                                  | Luật tư pháp                     | 65                           | Khoa Luật                   |
| 40 | Khoa học môi trường                   |                                  | 38                           | Khoa Môi trường và TNTN     |
| 41 | Kỹ thuật môi trường                   |                                  | 57                           | Khoa Môi trường và TNTN     |
| 42 | Quản lý đất đai                       |                                  | 25                           | Khoa Môi trường và TNTN     |
| 43 | Quản lý tài nguyên và môi trường      |                                  | X7                           | Khoa Môi trường và TNTN     |
| 44 | Ngôn ngữ Anh                          |                                  | V1                           | Khoa Ngoại ngữ              |
| 45 | Ngôn ngữ Anh                          | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh | Z8                           | Khoa Ngoại ngữ              |
| 46 | Ngôn ngữ Pháp                         |                                  | Z9                           | Khoa Ngoại ngữ              |
| 47 | Bảo vệ thực vật                       |                                  | 73                           | Khoa Nông nghiệp            |
| 48 | Chăn nuôi                             |                                  | S1                           | Khoa Nông nghiệp            |
| 49 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan    |                                  | X9                           | Khoa Nông nghiệp            |
| 50 | Công nghệ thực phẩm                   |                                  | 8                            | Khoa Nông nghiệp            |
| 51 | Khoa học cây trồng                    |                                  | X8                           | Khoa Nông nghiệp            |
| 52 | Nông học                              |                                  | 19                           | Khoa Nông nghiệp            |
| 53 | Sinh học ứng dụng                     |                                  | V8                           | Khoa Nông nghiệp            |

| TT | Tên ngành                   | Tên chuyên ngành | Mã ngành/<br>chuyên<br>ngành | Đơn vị quản lý            |
|----|-----------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|
| 54 | Thú y                       |                  | 67                           | Khoa Nông nghiệp          |
| 55 | Kinh doanh nông nghiệp      |                  | U7                           | Khoa Phát triển nông thôn |
| 56 | Bệnh học thủy sản           |                  | 76                           | Khoa Thủy sản             |
| 57 | Công nghệ chế biến thủy sản |                  | 82                           | Khoa Thủy sản             |
| 58 | Nuôi trồng thủy sản         |                  | 13                           | Khoa Thủy sản             |
| 59 | Quản lý thủy sản            |                  | S2                           | Khoa Thủy sản             |
| 60 | Công nghệ sinh học          |                  | 66                           | Viện NC&PT Công nghệ SH   |